

**QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND**  
**MAFM VNDIAMOND ETF**

Số/No: 710/2025/CV-MAFM

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2025  
Hanoi, day 18 month 06 year 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER**  
**EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 17/06/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

| STT   | Mã chứng khoán            | Số lượng  | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|---------------------------|-----------|------------------------|
| Order | Securities symbol         | Volume    | Weighting              |
| I.    | Chứng Khoán/ <i>Stock</i> |           | 99.8%                  |
| 1     | ACB                       | 3800      | 5.9%                   |
| 2     | BMP                       | 100       | 1.0%                   |
| 3     | CTD                       | 200       | 1.2%                   |
| 4     | CTG                       | 700       | 2.0%                   |
| 5     | FPT                       | 1600      | 13.8%                  |
| 6     | GMD                       | 1900      | 7.8%                   |
| 7     | HDB                       | 2200      | 3.5%                   |
| 8     | KDH                       | 1600      | 3.4%                   |
| 9     | MBB                       | 3700      | 6.7%                   |
| 10    | MSB                       | 2600      | 2.3%                   |
| 11    | MWG                       | 3300      | 15.4%                  |
| 12    | NLG                       | 1500      | 4.1%                   |
| 13    | OCB                       | 1200      | 1.0%                   |
| 14    | PNJ                       | 1400      | 8.3%                   |
| 15    | REE                       | 1000      | 5.0%                   |
| 16    | TCB                       | 5100      | 11.9%                  |
| 17    | TPB                       | 1500      | 1.4%                   |
| 18    | VIB                       | 300       | 0.4%                   |
| 19    | VPB                       | 3300      | 4.5%                   |
| II.   | Tiền/ <i>Cash (VND)</i>   | 2,771,538 | 0.2%                   |
| III.  | Tổng Cộng/ <i>Total</i>   |           | 100.0%                 |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,375,770,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,378,541,538 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,771,538 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

| STT<br>No | Mã chứng<br>khoán<br><i>Securities<br/>code</i> | Tiền thay thế tương<br>ứng 1 cp (VND)<br><i>Substitution cash per<br/>securities (VND)</i> | Đối tượng áp dụng<br><br><i>Applied to</i>                           | Lý do<br><br><i>Reason</i>                                                                              |
|-----------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | ACB                                             | 23,430                                                                                     | MAS, KIS, nhà đầu tư nước<br>ngoài/MAS, KIS, <i>foreign investor</i> | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br><i>The stock reaches foreign ownership limit</i> |

|   |     |        |                                                            |                                                                                                  |
|---|-----|--------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | MBB | 27,610 | MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br>The stock reaches foreign ownership limit |
| 3 | PNJ | 90,200 | MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br>The stock reaches foreign ownership limit |
| 4 | REE | 76,120 | MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br>The stock reaches foreign ownership limit |
| 5 | TCB | 35,530 | MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br>The stock reaches foreign ownership limit |
| 6 | VIB | 20,130 | MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa /<br>The stock reaches foreign ownership limit |

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

| Chỉ tiêu/ Criteria                                                           | Kỳ này/ This period (*)<br>17/06/2025 | Kỳ trước/ Last period (**)<br>16/06/2025 | Chênh lệch<br>Difference |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | -                                     | -                                        | -                        |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | -                                     | -                                        | -                        |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 23,300,000                            | 23,300,000                               | -                        |
| 4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price                            | 13,800                                | 13,790                                   | 10                       |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date |                                       |                                          |                          |
| - của quỹ ETF/ of the Fund                                                   | 321,200,178,247                       | 313,816,249,607                          | 7,383,928,640            |
| - của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                    | 1,378,541,538                         | 1,346,850,857                            | 31,690,681               |
| - của 1 CCQ/ per share                                                       | 13,785.41                             | 13,468.50                                | 316.91                   |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index                                         | 2,244.92                              | 2,243.69                                 | 1.23                     |

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

16/06/2025

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

15/06/2025

Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật  
CEO and legal representative  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
MIRAE ASSET  
(VIỆT NAM)  
Soh Jin Wook